

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

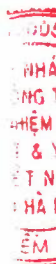
Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI SCA) và Quỹ ETF SSIAM-HNX30.

Đồng thời Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbanc Investments SIF, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2012
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI**

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Số tham chiếu: 60758151/18718648-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thụy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.169.239.797	84.661.889.955
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.035.618.107	57.338.749.959
111	1. Tiền		1.035.618.107	1.338.749.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	56.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.623.594.000	15.623.594.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		15.623.594.000	15.623.594.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.432.114.690	11.115.116.139
132	1. Trả trước cho người bán		-	464.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	12.850.226.377	10.367.008.913
135	3. Các khoản phải thu khác	7	3.581.888.313	284.107.226
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.077.913.000	584.429.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		896.610.000	512.680.857
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		181.303.000	71.749.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		740.746.463	497.293.191
220	I. Tài sản cố định		496.674.000	73.282.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	58.186.000	31.528.000
222	Nguyên giá		1.069.293.642	1.033.323.642
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.011.107.642)	(1.001.795.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	438.488.000	41.754.000
228	Nguyên giá		1.076.366.195	612.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(637.878.195)	(570.612.195)
260	II. Tài sản dài hạn khác		244.072.463	424.011.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		229.072.463	409.011.191
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		66.909.986.260	85.159.183.146
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.046.151.581	7.212.315.566
310	I. Nợ ngắn hạn		6.046.151.581	7.212.315.566
313	1. Người mua trả tiền trước		-	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	4.385.807.738	6.503.801.916
315	3. Phải trả người lao động		-	350.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	1.660.343.843	358.513.650
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12	60.863.834.679	77.946.867.580
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	2.111.632.218
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.000.000.000	2.111.632.218
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.863.834.679	43.723.603.144
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		66.909.986.260	85.159.183.146



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	13	4.915.280.000	3.510.920.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		4.915.280.000	3.510.920.000
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		-	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	14	61.260.101.936	214.916.971.437
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		60.964.990.524	211.343.975.672
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		295.111.412	3.572.995.765
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	15	1.556.528.529.950	1.582.635.724.177
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.542.478.322.827	1.573.830.162.461
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		14.050.207.123	8.805.561.716
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	19.401.138.216	2.517.435.576
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	7.306.639.433	105.506.517.256

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

(**): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
1	1. Doanh thu	18	43.646.017.767	32.706.366.953
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18	43.646.017.767	32.706.366.953
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(6.546.650.596)	(4.599.476.998)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		37.099.367.171	28.106.889.955
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.256.975.793	1.376.201.790
22	7. Chi phí tài chính	21	(13.448.545)	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(7.246.687.971)	(6.114.863.241)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.096.206.448	23.368.228.504
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		(1.130.479)	-
40	12. Lợi nhuận khác		(1.130.479)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.095.075.969	23.368.228.504
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10	(6.231.241.290)	(5.152.529.471)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.863.834.679	18.215.699.033

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		31.095.075.969	23.368.228.504
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		76.578.000	(109.266.846)
3	- Khấu hao tài sản cố định		76.578.000	20.868.000
	- Các khoản chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		-	(130.134.846)
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.171.653.969	23.258.961.658
9	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(5.890.552.556)	10.269.978.382
10	- Giảm hàng tồn kho (Chứng khoán ngắn hạn)		-	28.000.000.000
11	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		663.553.258	(878.147.198)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(203.990.415)	581.568.059
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(8.060.958.528)	(11.171.354.581)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.679.705.728	50.061.006.320
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.970.000)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(35.970.000)	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	12	(41.946.867.580)	(38.009.379.931)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(41.946.867.580)	(38.009.379.931)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.303.131.852)	12.051.626.389
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	57.338.749.959	22.070.724.706
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	33.035.618.107	34.122.351.095

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2015	Ngày 1/1/2016	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Ngày 30/6/2015	Ngày 30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Các quỹ dự trữ	12	-	4.223.264.436	4.223.264.436	-	1.776.735.564	-	4.223.264.436	6.000.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	12	42.232.644.367	43.723.603.144	18.215.699.033	42.232.644.367	24.863.834.679	43.723.603.144	18.215.699.033	24.863.834.679
		72.232.644.367	77.946.867.580	22.438.963.469	42.232.644.367	26.640.570.243	43.723.603.144	52.438.963.469	60.863.834.679

Người lập biểu



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI SCA) và Quỹ ETF SSIAM-HNX30.

Trong năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbanc Investments SIF, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 35 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.9 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận cho kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.12 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền	1.035.618.107	1.338.749.959
Tiền mặt tại quỹ	161.438.031	39.108.731
Tiền gửi không kỳ hạn	874.180.076	1.299.641.228
- Ngân hàng ANZ	685.180.695	467.120.324
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	58.326.381	243.420.258
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	130.673.000	589.100.646
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	56.000.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi (*)	32.000.000.000	56.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	32.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	6.000.000.000
	33.035.618.107	57.338.749.959

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi có lãi suất 5,4% - 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Đầu tư ngắn hạn	491.529	15.623.594.000	351.092	15.623.594.000
- Cổ phiếu niêm yết	491.529	15.623.594.000	351.092	15.623.594.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	491.529	15.623.594.000	351.092	15.623.594.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	5.744.633.842	5.624.440.880
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư (ii)	722.293.295	505.703.846
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	4.161.659.809	4.077.911.411
Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv)	2.100.798.805	139.506.769
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	120.840.626	19.446.007
	12.850.226.377	10.367.008.913

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng, hoặc 0,35% giá trị giao dịch thành công.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính 2016 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cảnh Tranh bền vững SSI và Quỹ ETF-SSIAM HNX30 sẽ lần lượt được tính là 1,5%/năm và 0,5%/năm của giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 2% dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục tư vấn vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng; hoặc phí tư vấn cố định theo tháng tùy theo quy định hợp đồng.
- (iv) Trong năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ Andbank Investment SIF – Vietnam Value and Income Portfolio, là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Phải thu lãi tiền gửi	33.433.334	266.550.000
Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI (v)	3.015.251.900	-
Phải thu khoản chi hộ	415.659.194	-
Các khoản phải thu khác	117.543.885	17.557.226
	3.581.888.313	284.107.226

- (v) Đây là khoản thưởng và phụ cấp cho cán bộ nhân viên của SSIAM từ quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Thiết bị văn phòng,
 dụng cụ quản lý
 VNĐ*

Nguyên giá

Số dư ngày 1/1/2016	1.033.323.642
Tăng trong kỳ	35.970.000
Số dư ngày 30/6/2016	<u>1.069.293.642</u>

Khấu hao lũy kế

Số dư ngày 1/1/2016	1.001.795.642
Tăng trong kỳ	9.312.000
Số dư ngày 30/6/2016	<u>1.011.107.642</u>

Giá trị còn lại

Số dư ngày 1/1/2016	<u>31.528.000</u>
Số dư ngày 30/6/2016	<u>58.186.000</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Phần mềm
 máy vi tính
 VNĐ*

Nguyên giá

Số dư ngày 1/1/2016	612.366.195
Tăng trong kỳ	464.000.000
Số dư ngày 30/6/2016	<u>1.076.366.195</u>

Hao mòn lũy kế

Số dư ngày 1/1/2016	570.612.195
Tăng trong kỳ	67.266.000
Số dư ngày 30/6/2016	<u>637.878.195</u>

Giá trị còn lại

Số dư ngày 1/1/2016	<u>41.754.000</u>
Số dư ngày 30/6/2016	<u>438.488.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.231.241.289	6.060.958.527
Thuế thu nhập cá nhân	118.660.204	428.774.063
Thuế nhà thầu	35.906.245	14.069.326
	4.385.807.738	6.503.801.916

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% (năm 2015 là 22%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.095.075.969	23.368.228.504
Các khoản điều chỉnh tăng	61.130.479	52.360.000
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	61.130.479	52.360.000
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	31.156.206.448	23.420.588.504
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.231.241.290	5.152.529.471
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.060.958.527	9.171.354.581
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.060.958.528)	(11.171.354.581)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	4.231.241.289	3.152.529.471

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Phải trả phí dịch vụ	360.000.000	160.000.000
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	75.397.969	17.655.650
Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ	1.053.701.062	-
Phải trả khác	171.244.812	180.858.000
	1.660.343.843	358.513.650

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	30.000.000.000	2.111.632.218	2.111.632.218	43.723.603.144	77.946.867.580
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	-	-	(41.946.867.580)	(41.946.867.580)
Chuyển lợi nhuận về Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	24.863.834.679	24.863.834.679
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	888.367.782	888.367.782	(1.776.735.564)	-
Trích lập các quỹ theo quy định	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	24.863.834.679	60.863.834.679
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	30.000.000.000	-	-	42.232.644.367	72.232.644.367
Chuyển lợi nhuận về Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	(38.009.379.931)	(38.009.379.931)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	43.723.603.144	43.723.603.144
Trích lập các quỹ theo quy định	-	2.111.632.218	2.111.632.218	(4.223.264.436)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	30.000.000.000	2.111.632.218	2.111.632.218	43.723.603.144	77.946.867.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Chứng khoán giao dịch	491.528	4.915.280.000	351.092	3.510.920.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán cầm cố	-	-	-	-
Chứng khoán tạm giữ	-	-	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-	-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-	-	-
	491.528	4.915.280.000	351.092	3.510.920.000

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	214.916.971.437	93.091.074.688
Số tăng trong kỳ	1.463.151.136.167	3.795.689.325.372
Số giảm trong kỳ	(1.616.808.005.668)	(3.673.863.428.623)
Số dư cuối kỳ	61.260.101.936	214.916.971.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.542.478.322.827	1.573.830.162.461
Trái phiếu	10.884.550.000	21.769.100.000
Cổ phiếu	1.531.593.772.827	1.552.061.062.461
- Cổ phiếu niêm yết	1.504.178.874.108	1.524.646.163.753
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>582.715.938.866</i>	<i>755.979.283.175</i>
HPG	-	274.834.808.582
PVS	112.177.179.629	91.890.222.349
ELC	97.309.947.023	97.309.947.023
SSC	165.544.989.754	165.544.989.754
PET	45.055.590.741	45.055.590.741
LAS	88.258.212.692	-
VAF	29.694.635.916	-
Cổ phiếu khác	44.675.383.111	81.343.724.726
- Cổ phiếu chưa niêm yết	27.414.898.719	27.414.898.708
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>27.414.898.719</i>	<i>27.414.898.718</i>
VMG	21.283.000.000	21.283.000.000
DCC	6.131.898.719	6.131.898.718
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	14.050.207.123	8.805.561.716
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	14.050.207.123	8.805.561.716
- Cổ phiếu niêm yết	13.982.707.123	8.738.061.706
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>1.853.566.885</i>	<i>6.018.307.863</i>
MBB	-	2.226.280.275
BMP	713.726.017	-
SSI	600.408.000	600.408.000
GEX	539.341.568	-
Cổ phiếu khác	91.300	3.191.619.588
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.010
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>費</i>	<i>-</i>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	1.556.528.529.950	1.582.635.724.177

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu lãi trái phiếu	324.752.149	1.415.289.710
Phải thu cổ tức	13.869.031.000	865.794.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	5.204.742.067	233.738.866
Phải thu khác	2.613.000	2.613.000
	19.401.138.216	2.517.435.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> VNĐ
Phải trả phí quản lý danh mục	5.515.482.802	3.483.527.123
Phải trả tiền thuế	47.640.358	49.066.605
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.669.667.200	101.470.881.126
Phải trả phí lưu ký	73.410.280	347.650.993
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	438.793	155.391.409
	<u>7.306.639.433</u>	<u>105.506.517.256</u>

18. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> VNĐ	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ
Phí quản lý quỹ	2.089.046.867	2.053.616.203
Phí quản lý và phí thường từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	22.484.864.876	17.173.876.017
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	17.008.534.187	13.305.339.006
Doanh thu quản lý hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	101.394.619	173.535.727
Doanh thu từ hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán	1.962.177.218	-
	<u>43.646.017.767</u>	<u>32.706.366.953</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> VNĐ	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	2.958.565.273	3.520.671.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.266.000	20.868.000
Chi phí liên quan đến đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và quản lý danh mục	165.237.009	88.973.493
Chi công tác phí, khách sạn, đi lại và tiếp khách	1.281.356.809	874.330.390
Các chi phí khác	2.074.225.505	94.633.800
	<u>6.546.650.596</u>	<u>4.599.476.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.256.975.793	1.376.201.790

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.448.545	-

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	4.551.039.818	3.852.834.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.312.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	193.738.728	135.739.559
Chi phí thuê văn phòng	896.610.000	844.939.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.428.523	882.457.458
Chi lễ tân, tiếp khách	28.993.400	157.257.662
Các chi phí khác	795.565.502	371.769.073
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(130.134.846)
	7.246.687.971	6.114.863.241

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và tổng nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 44.335.825.600 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>				
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.660.343.843	-	-	-	1.660.343.843
	1.660.343.843	-	-	-	1.660.343.843
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	358.513.650	-	-	-	358.513.650
	358.513.650	-	-	-	358.513.650

23.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị: đồng Việt Nam Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
<i>Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Cổ phiếu niêm yết	15.623.594.000	-	15.623.594.000	-
Cho vay và phải thu				
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	16.432.114.690	-	10.651.116.139	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.035.618.107	-	57.338.749.959	-
Tổng cộng	65.091.326.797	-	83.613.460.098	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.660.343.843	-	358.513.650	-
Tổng cộng	1.660.343.843	-	358.513.650	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trong yếu tố của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/(Chi phí) (VNĐ)	Phải thu (VNĐ)	Phải trả (VNĐ)
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý	975.000.000	162.500.000	-
Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh tranh Bên Vững SSI	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý	919.261.362	332.106.979	-
Quỹ ETF SSIAM HNX30	Quỹ được quản lý	Doanh thu phí quản lý	194.785.505	227.686.316	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty mẹ	Chi phí giao dịch chứng khoán của khách hàng ủy thác	(41.946.867.580)	-	-
		Giá trị ủy thác danh mục đầu tư và thu nhập ròng lũy kế từ danh mục ủy thác	(1.724.978.423)	-	-
		Phí quản lý danh mục đầu tư	-	-	1.558.960.392.023
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	21.697.586.741	5.352.055.242	-
		Phí dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	15.415.841.633	2.768.511.671	-
		Các khoản phải thu Quỹ phúc lợi	(94.911.463)	-	(75.362.826)
			-	3.015.251.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Đến 1 năm	896.610.000	1.793.220.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

27. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	<i>Giá trị</i>
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	594.536.769.300
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong kỳ (1)	2.089.046.867
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	101.394.619
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	23
Số hợp đồng ký trong kỳ	3
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	4
Nội dung dịch vụ:	
- <i>Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư</i>	-
- <i>Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng cho Công ty</i>	22.484.864.876
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong kỳ cả dự thu và thực thu (3)	22.484.864.876
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3))	24.675.306.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	1,11	0,58
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	98,89	99,42
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	9,04	8,47
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	10,94	11,74
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	10,94	11,74
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	5,46	7,95
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	56,97	56,03
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	37,16	51,34
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	40,85	56,09

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt




Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*) - Bà Lê Thị Lệ Hằng
Kế toán Trưởng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.